

**Federation Internationale des Ingenieurs-Conseils
International Federation of Consulting Engineers
Conditions of Contract for EPC/Turnkey Projects
*Hiệp hội Quốc tế các Kỹ sư Tư vấn***

**Conditions of Contract for EPC/Turnkey Projects
*Điều kiện Hợp đồng cho các Dự án EPC/Chìa khóa trao tay***

- **GENERAL CONDITIONS**
ĐIỀU KIỆN CHUNG
- **GUIDANCE FOR THE PREPARATION OF PARTICULAR CONDITIONS AND ANNEXES: FORMS OF SECURITIES**
HƯỚNG DẪN SOẠN THẢO ĐIỀU KIỆN RIÊNG VÀ CÁC PHỤ LỤC: CÁC MẪU BẢO ĐẢM
- **FORMS OF LETTER OF TENDER, CONTRACT AGREEMENT AND DISPUTE ADJUDICATION/AVOIDANCE AGREEMENT**
CÁC MẪU THƯ DỰ THẦU, THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG VÀ THỎA THUẬN TRÁNH CHẤP/PHÂN XỬ TRANH CHẤP

Second Edition 2017
Ấn bản lần thứ hai 2017

TRANSLATION

Contents

Mục lục

General Conditions.....	18
Các Điều kiện Chung.....	18
1 GENERAL PROVISIONS.....	18
1 QUY ĐỊNH CHUNG.....	18
1.1 Definitions.....	18
1.1 Định nghĩa.....	18
1.2 Interpretation.....	29
1.2 Giải thích.....	29
1.3 Notices and Other Communications.....	30
1.3 Thông báo và Các Thông tin liên lạc Khác.....	30
1.4 Law and Language.....	32
1.4 Luật và Ngôn ngữ.....	32
1.5 Priority of Documents.....	32
1.5 Thứ tự Ưu tiên của Tài liệu.....	32
1.6 Contract Agreement.....	33
1.6 Thỏa thuận Hợp đồng.....	33
1.7 Assignment.....	33
1.7 Chuyển nhượng.....	33
1.8 Care and Supply of Documents.....	34
1.8 Quản lý và Cung cấp Tài liệu.....	34
1.9 Employer's Use of Contractor's Documents.....	34
1.9 Quyền sử dụng Tài liệu của Nhà thầu của Chủ đầu tư.....	34
1.10 Contractor's Use of Employer's Documents.....	36
1.10 Quyền sử dụng Tài liệu của Chủ đầu tư của Nhà thầu.....	36
1.11 Confidentiality.....	36
1.11 Bảo mật.....	36
1.12 Compliance with Laws.....	37

1.12 Tuân thủ Pháp luật	37
1.13 Joint and Several Liability	38
1.13 Trách nhiệm Liên đới và Riêng rẽ	38
1.14 Limitation of Liability	39
1.14 Giới hạn Trách nhiệm	39
1.15 Contract Termination	40
1.15 Chấm dứt Hợp đồng	40
2 THE EMPLOYER	40
2 CHỦ ĐẦU TƯ	40
2.1 Right of Access to the Site	40
2.1 Quyền Tiếp cận Công trường	40
2.2 Assistance	41
2.2 Hỗ trợ	41
2.3 Employer's Personnel and Other Contractors	42
2.3 Nhân sự của Chủ đầu tư và Các Nhà thầu Khác	42
2.4 Employer's Financial Arrangements	42
2.4 Sắp xếp Tài chính của Chủ đầu tư	42
2.5 Site Data and Items of Reference	43
2.5 Dữ liệu Công trường và Các Mốc Tham chiếu	43
2.6 Employer-Supplied Materials and Employer's Equipment	44
2.6 Vật liệu do Chủ đầu tư Cung cấp và Thiết bị của Chủ đầu tư	44
3 THE EMPLOYER'S ADMINISTRATION	44
3 QUẢN LÝ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ	44
3.1 The Employer's Representative	44
3.1 Đại diện của Chủ đầu tư	44
3.2 Other Employer's Personnel	45
3.2 Nhân sự Khác của Chủ đầu tư	45
3.3 Delegated Persons	46
3.3 Những Người Được Ủy quyền	46
3.4 Instructions	47
3.4 Chỉ dẫn	47

3.5 Agreement or Determination.....	48
3.5 Thỏa thuận hoặc Xác định	48
3.6 Meetings	53
3.6 Cuộc họp	53
4 THE CONTRACTOR.....	53
4 NHÀ THẦU	53
4.1 Contractor's General Obligations	53
4.1 Các Nghĩa vụ Chung của Nhà thầu	53
4.2 Performance Security	54
4.2 Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng	54
4.3 Contractor's Representative.....	57
4.3 Đại diện Nhà thầu	57
4.4 Subcontractors	59
4.4 Nhà thầu phụ	59
4.5 Nominated Subcontractors	60
4.5 Nhà thầu phụ Chỉ định	60
4.6 Co-operation.....	62
4.6 Hợp tác	62
4.7 Setting Out	63
4.7 Định vị Công trình	63
4.8 Health and Safety Obligations.....	63
4.8 Nghĩa vụ về Sức khỏe và An toàn	63
4.9 Quality Management and Compliance Verification Systems	65
4.9 Hệ thống Quản lý Chất lượng và Kiểm tra Tuân thủ	65
4.10 Use of Site Data	67
4.10 Sử dụng Dữ liệu Công trường	67
4.11 Sufficiency of the Contract Price	67
4.11 Tính đầy đủ của Giá Hợp đồng	67
4.12 Unforeseeable Difficulties.....	67
4.12 Những Khó khăn Không lường trước được.....	67
4.13 Rights of Way and Facilities	68

4.13 Quyền về Lối đi và Các Tiện ích	68
4.14 Avoidance of Interference	68
4.14 Tránh Gây Cản trở	68
4.15 Access Route	68
4.15 Tuyến đường Tiếp cận	68
4.16 Transport of Goods	69
4.16 Vận chuyển Hàng hóa	69
4.17 Contractor's Equipment	70
4.17 Thiết bị của Nhà thầu	70
4.18 Protection of the Environment	71
4.18 Bảo vệ Môi trường	71
4.19 Temporary Utilities	71
4.19 Tiện ích Tạm thời	71
4.20 Progress Reports	72
4.20 Báo cáo Tiến độ	72
4.21 Security of the Site	73
4.21 An ninh Công trường	73
4.22 Contractor's Operations on Site	73
4.22 Hoạt động của Nhà thầu trên Công trường	73
4.23 Archaeological and Geological Findings	74
4.23 Các Phát hiện Khảo cổ và Địa chất	74
5 DESIGN	75
5 THIẾT KẾ	75
5.1 General Design Obligations	75
5.1 Các Nghĩa vụ Thiết kế Chung	75
5.2 Contractor's Documents	76
5.2 Tài liệu của Nhà thầu	76
5.3 Contractor's Undertaking	79
5.3 Cam kết của Nhà thầu	79
5.4 Technical Standards and Regulations	80
5.4 Các Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Kỹ thuật	80

5.5 Training	80
5.5 Đào tạo	80
5.6 As-Built Records	81
5.6 Hồ sơ Hoàn công	81
5.7 Operation and Maintenance Manuals	82
5.7 Cẩm nang Vận hành và Bảo trì	82
5.8 Design Error	83
5.8 Sai sót Thiết kế	83
6 STAFF AND LABOUR	84
6 NHÂN SỰ VÀ LAO ĐỘNG	84
6.1 Engagement of Staff and Labour	84
6.1 Tuyển dụng Nhân sự và Lao động	84
6.2 Rates of Wages and Conditions of Labour	84
6.2 Mức Lương và Điều kiện Lao động	84
6.3 Recruitment of Persons	84
6.3 Tuyển mộ Nhân sự	84
6.4 Labour Laws	85
6.4 Luật Lao động	85
6.5 Working Hours	85
6.5 Giờ Làm việc	85
6.6 Facilities for Staff and Labour	85
6.6 Cơ sở vật chất cho Nhân sự và Lao động	85
6.7 Health and Safety of Personnel	86
6.7 Sức khỏe và An toàn của Nhân sự	86
6.8 Contractor's Superintendence	87
6.8 Giám sát của Nhà thầu	87
6.9 Contractor's Personnel	87
6.9 Nhân sự của Nhà thầu	87
6.10 Contractor's Records	88
6.10 Hồ sơ của Nhà thầu	88
6.11 Disorderly Conduct	88

6.11 Hành vi Gây rối.....	88
6.12 Key Personnel	89
6.12 Nhân sự Chủ chốt.....	89
7 PLANT, MATERIALS AND WORKMANSHIP	90
7 THIẾT BỊ, VẬT LIỆU VÀ TAY NGHỀ	90
7.1 Manner of Execution.....	90
7.1 Phương thức Thực hiện.....	90
7.2 Samples	90
7.2 Mẫu	90
7.3 Inspection	91
7.3 Kiểm tra.....	91
7.4 Testing by the Contractor.....	92
7.4 Thử nghiệm bởi Nhà thầu.....	92
7.5 Defects and Rejection.....	94
7.5 Sai sót và Từ chối.....	94
7.6 Remedial Work	95
7.6 Công việc Sửa chữa.....	95
7.7 Ownership of Plant and Materials	96
7.7 Quyền Sở hữu Máy móc thiết bị và Vật liệu.....	96
7.8 Royalties.....	97
7.8 Tiền bản quyền.....	97
8 COMMENCEMENT, DELAYS AND SUSPENSION	97
8 KHỞI CÔNG, CHẬM TRỄ VÀ TẠM NGỪNG.....	97
8.1 Commencement of Works.....	97
8.1 Khởi công Công trình.....	97
8.2 Time for Completion.....	97
8.2 Thời gian Hoàn thành	97
8.3 Programme	98
8.3 Tiến độ.....	98
8.4 Advance Warning.....	101
8.4 Cảnh báo Sớm	101

8.5 Extension of Time for Completion.....	101
8.5 <i>Gia hạn Thời gian Hoàn thành</i>	101
8.6 Delays Caused by Authorities	102
8.6 <i>Chậm trễ do các Cơ quan chức năng</i>	102
8.7 Rate of Progress	102
8.7 <i>Tốc độ Tiến độ</i>	102
8.8 Delay Damages	103
8.8 <i>Bồi thường Thiệt hại do Chậm trễ</i>	103
8.9 Employer's Suspension.....	104
8.9 <i>Tạm ngừng bởi Chủ đầu tư</i>	104
8.10 Consequences of Employer's Suspension	104
8.10 <i>Hậu quả của việc Tạm ngừng bởi Chủ đầu tư</i>	104
8.11 Payment for Plant and Materials after Employer's Suspension.....	105
8.11 <i>Thanh toán cho Máy móc thiết bị và Vật liệu sau khi Tạm ngừng bởi Chủ đầu tư</i>	105
8.12 Prolonged Suspension	105
8.12 <i>Tạm ngừng Kéo dài</i>	105
8.13 Resumption of Work	106
8.13 <i>Tiếp tục Công việc</i>	106
9 TESTS ON COMPLETION.....	107
9 THỬ NGHIỆM KHI HOÀN THÀNH	107
9.1 Contractor's Obligations.....	107
9.1 <i>Nghĩa vụ của Nhà thầu</i>	107
9.2 Delayed Tests	109
9.2 <i>Thử nghiệm bị Chậm trễ</i>	109
9.3 Retesting.....	110
9.3 <i>Thử nghiệm lại</i>	110
9.4 Failure to Pass Tests on Completion	111
9.4 <i>Không vượt qua Thử nghiệm khi Hoàn thành</i>	111
10 EMPLOYER'S TAKING OVER	112
10 NGHIỆM THU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ	112
10.1 Taking Over the Works and Sections.....	112

10.1 Nghiệm thu Công trình và Các Hạng mục	112
10.2 Taking Over of Parts of the Works	113
10.2 Nghiệm thu Các bộ phận của Công trình	113
10.3 Interference with Tests on Completion	114
10.3 Cản trở Thử nghiệm khi Hoàn thành	114
11 DEFECTS AFTER TAKING OVER	114
11 SAI SÓT SAU KHI NGHIỆM THU	114
11.1 Completion of Outstanding Work and Remedying Defects	114
11.1 Hoàn thành Công việc Tồn đọng và Sửa chữa Sai sót	114
11.2 Cost of Remedying Defects	115
11.2 Chi phí Sửa chữa Sai sót	115
11.3 Extension of Defects Notification Period	116
11.3 Gia hạn Thời hạn Thông báo Sai sót	116
11.4 Failure to Remedy Defects	117
11.4 Không Sửa chữa được Sai sót	117
11.5 Remedying of Defective Work off Site	118
11.5 Sửa chữa Công việc Sai sót ngoài Công trường	118
11.6 Further Tests after Remedying Defects	119
11.6 Thử nghiệm Thêm sau khi Sửa chữa Sai sót	119
11.7 Right of Access after Taking Over	120
11.7 Quyền Tiếp cận sau khi Nghiệm thu	120
11.8 Contractor to Search	121
11.8 Nhà thầu Tìm nguyên nhân	121
11.9 Performance Certificate	121
11.9 Giấy chứng nhận Thực hiện	121
11.10 Unfulfilled Obligations	122
11.10 Các Nghĩa vụ Chưa hoàn thành	122
11.11 Clearance of Site	123
11.11 Dọn dẹp Công trường	123
12 TESTS AFTER COMPLETION	123
12 THỬ NGHIỆM SAU KHI HOÀN THÀNH	123

12.1 Procedure for Tests after Completion	123
12.1 Quy trình Thử nghiệm sau khi Hoàn thành	123
12.2 Delayed Tests	125
12.2 Thử nghiệm bị Chậm trễ.....	125
12.3 Retesting.....	126
12.3 Thử nghiệm lại	126
12.4 Failure to Pass Tests after Completion.....	126
12.4 Không vượt qua Thử nghiệm sau khi Hoàn thành	126
13 VARIATIONS AND ADJUSTMENTS	128
13 THAY ĐỔI VÀ ĐIỀU CHỈNH	128
13.1 Right to Vary.....	128
13.1 Quyền Thay đổi	128
13.2 Value Engineering.....	129
13.2 Tư vấn Giá trị.....	129
13.3 Variation Procedure.....	130
13.3 Thủ tục Thay đổi.....	130
13.4 Provisional Sums.....	133
13.4 Khoản Tạm tính	133
13.5 Daywork.....	134
13.5 Công nhật	134
13.6 Adjustments for Changes in Laws	136
13.6 Điều chỉnh do Thay đổi Luật	136
13.7 Adjustments for Changes in Cost.....	137
13.7 Điều chỉnh do Thay đổi Chi phí	137
14 CONTRACT PRICE AND PAYMENT	138
14 GIÁ HỢP ĐỒNG VÀ THANH TOÁN	138
14.1 The Contract Price.....	138
14.1 Giá Hợp đồng	138
14.2 Advance Payment.....	138
14.2 Tạm ứng	138
14.3 Application for Interim Payment.....	141

14.3 Hồ sơ Đề nghị Thanh toán Định kỳ.....	141
14.4 Schedule of Payments	142
14.4 Biểu Thanh toán	142
14.5 Plant and Materials intended for the Works	143
14.5 Máy móc thiết bị và Vật liệu dự kiến cho Công trình.....	143
14.6 Interim Payments	146
14.6 Thanh toán Định kỳ.....	146
14.7 Payment.....	148
14.7 Thanh toán	148
14.8 Delayed Payment.....	149
14.8 Chậm Thanh toán.....	149
14.9 Release of Retention Money	150
14.9 Hoàn trả Tiền Giữ lại.....	150
14.10 Statement at Completion	151
14.10 Bảng kê khi Hoàn thành	151
14.11 Final Statement.....	152
14.11 Bảng kê Quyết toán	152
14.12 Discharge.....	153
14.12 Giải trừ Nghĩa vụ	153
14.13 Final Payment.....	154
14.13 Quyết toán	154
14.14 Cessation of Employer's Liability	155
14.14 Chấm dứt Trách nhiệm của Chủ đầu tư	155
14.15 Currencies of Payment	156
14.15 Tiền tệ Thanh toán.....	156
15 TERMINATION BY EMPLOYER.....	158
15 CHẤM DỨT BỞI CHỦ ĐẦU TƯ	158
15.1 Notice to Correct	158
15.1 Thông báo Sửa chữa	158
15.2 Termination for Contractor's Default	158
15.2 Chấm dứt do Lỗi của Nhà thầu	158

15.3 Valuation after Termination for Contractor's Default	161
15.3 Định giá sau khi Chấm dứt do Lỗi của Nhà thầu	161
15.4 Payment after Termination for Contractor's Default	162
15.4 Thanh toán sau khi Chấm dứt do Lỗi của Nhà thầu	162
15.5 Termination for Employer's Convenience.....	163
15.5 Chấm dứt vì sự Thuận tiện của Chủ đầu tư.....	163
15.6 Valuation after Termination for Employer's Convenience.....	164
15.6 Định giá sau khi Chấm dứt vì sự Thuận tiện của Chủ đầu tư	164
15.7 Payment after Termination for Employer's Convenience	165
15.7 Thanh toán sau khi Chấm dứt vì sự Thuận tiện của Chủ đầu tư	165
16 SUSPENSION AND TERMINATION BY CONTRACTOR.....	165
16 TẠM NGỪNG VÀ CHẤM DỨT BỞI NHÀ THẦU	165
16.1 Suspension by Contractor.....	165
16.1 Tạm ngừng bởi Nhà thầu.....	165
16.2 Termination by Contractor	166
16.2 Chấm dứt bởi Nhà thầu	166
16.3 Contractor's Obligations After Termination.....	168
16.3 Nghĩa vụ của Nhà thầu sau khi Chấm dứt.....	168
16.4 Payment after Termination by Contractor.....	168
16.4 Thanh toán sau khi Chấm dứt bởi Nhà thầu	168
17 CARE OF THE WORKS AND INDEMNITIES.....	169
17 CHĂM SÓC CÔNG TRÌNH VÀ BỒI THƯỜNG	169
17.1 Responsibility for Care of the Works.....	169
17.1 Trách nhiệm Chăm sóc Công trình	169
17.2 Liability for Care of the Works	170
17.2 Trách nhiệm pháp lý về Chăm sóc Công trình.....	170
17.3 Intellectual and Industrial Property Rights.....	171
17.3 Quyền Sở hữu Trí tuệ và Công nghiệp	171
17.4 Indemnities by Contractor.....	173
17.4 Bồi thường bởi Nhà thầu	173
17.5 Indemnities by Employer	174

17.5 Bồi thường bởi Chủ đầu tư.....	174
17.6 Shared Indemnities.....	174
17.6 Chia sẻ Bồi thường.....	174
18 EXCEPTIONAL EVENTS	175
18 SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG	175
18.1 Exceptional Events.....	175
18.1 Sự kiện Bất khả kháng.....	175
18.2 Notice of an Exceptional Event.....	176
18.2 Thông báo về một Sự kiện Bất khả kháng	176
18.3 Duty to Minimise Delay	176
18.3 Trách nhiệm Giảm thiểu Chậm trễ.....	176
18.4 Consequences of an Exceptional Event.....	177
18.4 Hậu quả của một Sự kiện Bất khả kháng	177
18.5 Optional Termination	177
18.5 Tùy chọn Chấm dứt	177
18.6 Release from Performance under the Law	179
18.6 Giải trừ Nghĩa vụ theo Luật	179
19 INSURANCE	180
19 BẢO HIỂM	180
19.1 General Requirements	180
19.1 Các Yêu cầu Chung	180
19.2 Insurance to be provided by the Contractor	181
19.2 Bảo hiểm do Nhà thầu cung cấp	181
20 EMPLOYER'S AND CONTRACTOR'S CLAIMS.....	185
20 KHIẾU NẠI CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU	185
20.1 Claims	185
20.1 Khiếu nại	185
20.2 Claims For Payment and/or EOT	186
20.2 Khiếu nại về Thanh toán và/hoặc EOT	186
21 DISPUTES AND ARBITRATION	191
21 TRANH CHẤP VÀ TRỌNG TÀI.....	191

21.1 Constitution of the DAAB.....	191
21.1 Thành lập DAAB	191
21.2 Failure to Appoint DAAB Member(s)	193
21.2 Không bổ nhiệm được (các) Thành viên DAAB	193
21.3 Avoidance of Disputes	195
21.3 Tránh Tranh chấp	195
21.4 Obtaining DAAB's Decision	195
21.4 Đạt được Quyết định của DAAB	195
21.5 Amicable Settlement	198
21.5 Hòa giải Thương lượng.....	198
21.6 Arbitration.....	199
21.6 Trọng tài.....	199
21.7 Failure to Comply with DAAB's Decision.....	200
21.7 Không tuân thủ Quyết định của DAAB	200
21.8 No DAAB In Place.....	201
21.8 Không có DAAB	201
APPENDIX	202
PHỤ LỤC.....	202
GENERAL CONDITIONS OF DISPUTE AVOIDANCE/ADJUDICATION AGREEMENT	202
CÁC ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA THỎA THUẬN PHÒNG TRÁNH/PHÂN XỬ TRANH CHẤP	202
INDEX OF SUB-CLAUSES	229
Guidance for the Preparation of Particular Conditions	242
Hướng dẫn Soạn thảo các Điều kiện Riêng	242
Particular Conditions Part A – Contract Data	243
Các Điều kiện Riêng Phần A – Dữ liệu Hợp đồng.....	243
INTRODUCTORY GUIDANCE NOTES.....	243
CÁC LƯU Ý HƯỚNG DẪN MỞ ĐẦU	243
CONTRACT DATA	245
DỮ LIỆU HỢP ĐỒNG	245
Particular Conditions Part B – Special Provisions	258
Các Điều kiện Riêng Phần B – Các Điều khoản Đặc biệt	258

INTRODUCTION.....	258
GIỚI THIỆU.....	258
NOTES ON THE PREPARATION OF TENDER DOCUMENTS	262
LƯU Ý VỀ VIỆC CHUẨN BỊ HỒ SƠ MỜI THẦU.....	262
NOTES ON THE PREPARATION OF SPECIAL PROVISIONS	267
LƯU Ý VỀ VIỆC SOẠN THẢO CÁC ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT	267
Clause 1 General Provisions	269
Điều 1 Quy định Chung.....	269
Clause 2 The Employer.....	277
Điều 2 Chủ đầu tư	277
Clause 3 The Employer's Administration.....	280
Điều 3 Quản lý của Chủ đầu tư.....	280
Clause 4 The Contractor.....	287
Điều 4 Nhà thầu	287
Clause 5 Design.....	301
Điều 5 Thiết kế	301
Clause 6 Staff and Labour.....	304
Điều 6 Nhân sự và Lao động.....	304
Clause 7 Plant, Materials and Workmanship	314
Điều 7 Máy móc thiết bị, Vật liệu và Tay nghề	314
Clause 8 Commencement, Delays and Suspension.....	317
Điều 8 Khởi công, Chậm trễ và Tạm ngừng	317
Clause 9 Tests on Completion.....	319
Điều 9 Thử nghiệm khi Hoàn thành	319
Clause 10 Employer's Taking Over.....	320
Điều 10 Nghiệm thu của Chủ đầu tư.....	320
Clause 11 Defects after Taking Over	321
Điều 11 Sai sót sau khi Nghiệm thu	321
Clause 12 Tests after Completion	322
Điều 12 Thử nghiệm sau khi Hoàn thành.....	322
Clause 13 Variations and Adjustments	324

<i>Điều 13 Thay đổi và Điều chỉnh</i>	324
Clause 14 Contract Price and Payment	327
<i>Điều 14 Giá Hợp đồng và Thanh toán</i>	327
Clause 15 Termination by Employer	345
<i>Điều 15 Chấm dứt bởi Chủ đầu tư</i>	345
Clause 16 Suspension and Termination by Contractor	346
<i>Điều 16 Tạm ngừng và Chấm dứt bởi Nhà thầu</i>	346
Clause 17 Care of the Works and Indemnities	348
<i>Điều 17 Chăm sóc Công trình và Bồi thường</i>	348
Clause 19 Insurance	349
<i>Điều 19 Bảo hiểm</i>	349
Clause 20 Employer's and Contractor's Claims	350
<i>Điều 20 Khiếu nại của Chủ đầu tư và Nhà thầu</i>	350
Clause 21 Disputes and Arbitration	350
<i>Điều 21 Tranh chấp và Trọng tài</i>	350
ADVISORY NOTES TO USERS OF FIDIC CONTRACTS WHERE THE PROJECT USES BUILDING INFORMATION MODELLING SYSTEMS	364
<i>CÁC LƯU Ý TƯ VẤN CHO NGƯỜI SỬ DỤNG HỢP ĐỒNG FIDIC TRONG ĐÓ DỰ ÁN SỬ DỤNG HỆ THỐNG MÔ HÌNH THÔNG TIN CÔNG TRÌNH</i>	364
ANNEXES: FORMS OF SECURITIES	371
<i>CÁC PHỤ LỤC: CÁC MẪU BẢO ĐẢM</i>	371
Annex A EXAMPLE FORM OF PARENT COMPANY GUARANTEE	372
<i>Phụ lục A MẪU VÍ DỤ VỀ BẢO LÃNH CÔNG TY MẸ</i>	372
Annex B EXAMPLE FORM OF TENDER SECURITY	375
<i>Phụ lục B MẪU VÍ DỤ VỀ BẢO ĐẢM DỰ THẦU</i>	375
Annex C EXAMPLE FORM OF PERFORMANCE SECURITY - DEMAND GUARANTEE	377
<i>Phụ lục C MẪU VÍ DỤ VỀ BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG - BẢO LÃNH THEO YÊU CẦU</i>	377
ANNEX D: EXAMPLE FORM OF PERFORMANCE SECURITY - SURETY BOND	379
PHỤ LỤC D: MẪU VÍ DỤ VỀ BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG - BẢO LÃNH CỦA BÊN THỨ BA (SURETY BOND)	379
⁽⁴⁾ Việc cần một hay nhiều người ký tên cho Bên bảo lãnh sẽ phụ thuộc vào Bên bảo lãnh và/hoặc luật áp dụng	381

ANNEX E: EXAMPLE FORM OF ADVANCE PAYMENT GUARANTEE	382
PHỤ LỤC E: MẪU VÍ DỤ VỀ BẢO LÃNH TẠM ỨNG	382
<i>⁽¹⁾ Việc cần một hay nhiều người ký tên cho ngân hàng sẽ phụ thuộc vào ngân hàng và/hoặc luật áp dụng.....</i>	383
ANNEX F: EXAMPLE FORM OF RETENTION MONEY GUARANTEE.....	384
PHỤ LỤC F: MẪU VÍ DỤ VỀ BẢO LÃNH TIỀN GIỮ LẠI	384
<i>⁽¹⁾ Việc cần một hay nhiều người ký tên cho ngân hàng sẽ phụ thuộc vào ngân hàng và/hoặc luật áp dụng.....</i>	385
ANNEX G: EXAMPLE FORM OF PAYMENT GUARANTEE BY EMPLOYER.....	386
PHỤ LỤC G: MẪU VÍ DỤ VỀ BẢO LÃNH THANH TOÁN BỞI CHỦ ĐẦU TƯ	386
<i>⁽¹⁾ Việc cần một hay nhiều người ký tên cho ngân hàng sẽ phụ thuộc vào ngân hàng và/hoặc luật áp dụng.....</i>	387
Forms of Letter of Tender, Contract Agreement and Dispute Adjudication/Avoidance Agreement.....	388
Các Mẫu Thư dự thầu, Thỏa thuận Hợp đồng và Thỏa thuận Phòng tránh/Phân xử Tranh chấp	388
LETTER OF TENDER	389
THƯ DỰ THẦU	389
Ngày:	390
CONTRACT AGREEMENT.....	391
THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG.....	391
DISPUTE AVOIDANCE/ADJUDICATION AGREEMENT	394
THỎA THUẬN PHÒNG TRÁNH/PHÂN XỬ TRANH CHẤP	394

General Conditions

Các Điều kiện Chung

1 GENERAL PROVISIONS

1 QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Definitions

1.1 Định nghĩa

In the Contract the following words and expressions shall have the meanings stated, except where the context requires otherwise:

Trong Hợp đồng, các từ và cụm từ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định, trừ khi ngữ cảnh đòi hỏi một cách hiểu khác:

1.1.1 "Advance Payment Guarantee" means the guarantee under Sub-Clause 14.2.1 [Advance Payment Guarantee].

1.1.1 "*Bảo lãnh Tạm ứng*" có nghĩa là bảo lãnh theo Khoản 14.2.1 [*Bảo lãnh Tạm ứng*].

1.1.2 "Base Date" means the date 28 days before the latest date for submission of the Tender.

1.1.2 "*Ngày Cơ sở*" có nghĩa là ngày trước 28 ngày so với ngày muộn nhất để nộp Hồ sơ dự thầu.

1.1.3 "Claim" means a request or assertion by one Party to the other Party for an entitlement or relief under any Clause of these Conditions or otherwise in connection with, or arising out of, the Contract or the execution of the Works.

1.1.3 "*Khiếu nại*" có nghĩa là một yêu cầu hoặc khẳng định của một Bên đối với Bên kia về một quyền lợi hoặc sự giảm nhẹ nghĩa vụ theo bất kỳ Điều khoản nào của các Điều kiện này hoặc theo cách khác liên quan đến, hoặc phát sinh từ, Hợp đồng hoặc việc thi công Công trình.

1.1.4 "Commencement Date" means the date as stated in the Employer's Notice issued under Sub-Clause 8.1 [Commencement of Works].

1.1.4 "*Ngày Khởi công*" có nghĩa là ngày được nêu trong Thông báo của Chủ đầu tư được ban hành theo Khoản 8.1 [*Khởi công Công trình*].

1.1.5 "Compliance Verification System" means the compliance verification system to be prepared and implemented by the Contractor for the Works in accordance with Sub-Clause 4.9.2 [Compliance Verification System].

1.1.5 "*Hệ thống Kiểm tra Tuân thủ*" có nghĩa là hệ thống kiểm tra sự tuân thủ do Nhà thầu chuẩn bị và thực hiện cho Công trình phù hợp với Khoản 4.9.2 [*Hệ thống Kiểm tra Tuân thủ*].

1.1.6 "Conditions of Contract" or "these Conditions" means these General Conditions as amended by the Particular Conditions.

1.1.6 "*Điều kiện Hợp đồng*" hoặc "*các Điều kiện này*" có nghĩa là các Điều kiện Chung này được sửa đổi bởi các Điều kiện Riêng.

1.1.7 "Contract" means the Contract Agreement, any addenda referred to in the Contract Agreement, these Conditions, the Employer's Requirements, the Schedules, the Tender, the JV Undertaking (if applicable) and the further documents (if any) which are listed in the Contract Agreement.

1.1.7 "Hợp đồng" có nghĩa là Thỏa thuận Hợp đồng, bất kỳ phụ lục nào được viện dẫn trong Thỏa thuận Hợp đồng, các Điều kiện này, Yêu cầu của Chủ đầu tư, các Biểu, Hồ sơ dự thầu, Cam kết Liên danh (nếu có) và các tài liệu khác (nếu có) được liệt kê trong Thỏa thuận Hợp đồng.

1.1.8 "Contract Agreement" means the agreement entered into by both Parties in accordance with Sub-Clause 1.6 [Contract Agreement], including any annexed memoranda.

1.1.8 "Thỏa thuận Hợp đồng" có nghĩa là thỏa thuận được ký kết bởi cả hai Bên phù hợp với Khoản 1.6 [Thỏa thuận Hợp đồng], bao gồm bất kỳ bản ghi nhớ nào kèm theo.

1.1.9 "Contract Data" means the pages, entitled contract data which constitute Part A of the Particular Conditions.

1.1.9 "Dữ liệu Hợp đồng" có nghĩa là các trang có tiêu đề dữ liệu hợp đồng cấu thành Phần A của Điều kiện Riêng.

1.1.10 "Contract Price" means the agreed amount stated in the Contract Agreement for the execution of the Works, and includes adjustments (if any) in accordance with the Contract.

1.1.10 "Giá Hợp đồng" có nghĩa là số tiền đã thỏa thuận được nêu trong Thỏa thuận Hợp đồng cho việc thi công Công trình, và bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) phù hợp với Hợp đồng.

1.1.11 "Contractor" means the person(s) named as contractor in the Contract Agreement and the legal successors in title of such person(s).

1.1.11 "Nhà thầu" có nghĩa là (các) cá nhân hoặc tổ chức được nêu tên là nhà thầu trong Thỏa thuận Hợp đồng và các bên kế thừa hợp pháp danh nghĩa của (các) cá nhân hoặc tổ chức đó.

1.1.12 "Contractor's Documents" means the documents prepared by the Contractor as described in Sub-Clause 5.2 [Contractor's Documents], including calculations, digital files, computer programs and other software, drawings, manuals, models, specifications and other documents of a technical nature.

1.1.12 "Tài liệu của Nhà thầu" có nghĩa là các tài liệu do Nhà thầu chuẩn bị như được mô tả tại Khoản 5.2 [Tài liệu của Nhà thầu], bao gồm các tính toán, tệp kỹ thuật số, chương trình máy tính và phần mềm khác, bản vẽ, cẩm nang, mô hình, thông số kỹ thuật và các tài liệu khác có tính chất kỹ thuật.

1.1.13 "Contractor's Equipment" means all apparatus, equipment, machinery, construction plant, vehicles and other items required by the Contractor for the execution of the Works. Contractor's Equipment excludes Temporary Works, Plant, Materials and any other things intended to form or forming part of the Permanent Works.

1.1.13 "Thiết bị của Nhà thầu" có nghĩa là tất cả các dụng cụ, thiết bị, máy móc, trạm trộn/máy thi công, phương tiện và các hạng mục khác do Nhà thầu yêu cầu để thi công Công trình. Thiết bị của Nhà thầu không bao gồm Công trình Tạm, Máy móc thiết bị (của Công trình), Vật liệu và bất kỳ thứ nào khác nhằm mục đích cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu.

1.1.14 "Contractor's Personnel" means the Contractor's Representative and all personnel whom the Contractor utilises on Site or other places where the Works are being carried out, including the staff, labour and other employees of the Contractor and of each Subcontractor; and any other personnel assisting the Contractor in the execution of the Works.

1.1.14 "Nhân sự của Nhà thầu" có nghĩa là Đại diện Nhà thầu và tất cả nhân sự mà Nhà thầu sử dụng trên Công trường hoặc các địa điểm khác nơi Công trình đang được thực hiện, bao gồm nhân viên, người lao động và các nhân viên khác của Nhà thầu và của mỗi Nhà thầu phụ; và bất kỳ nhân sự nào khác hỗ trợ Nhà thầu trong việc thi công Công trình.

1.1.15 "Contractor's Representative" means the natural person named by the Contractor in the Contract or appointed by the Contractor under Sub-Clause 4.3 [Contractor's Representative], who acts on behalf of the Contractor.

1.1.15 "Đại diện Nhà thầu" có nghĩa là cá nhân (người thật) được Nhà thầu nêu tên trong Hợp đồng hoặc được Nhà thầu bổ nhiệm theo Khoản 4.3 [Đại diện Nhà thầu], người hành động thay mặt cho Nhà thầu.

1.1.16 "Cost" means all expenditure reasonably incurred (or to be incurred) by the Contractor in performing the Contract, whether on or off the Site, including taxes, overheads and similar charges, but does not include profit. Where the Contractor is entitled under a Sub-Clause of these Conditions to payment of Cost, it shall be added to the Contract Price.

1.1.16 "Chi phí" có nghĩa là tất cả các khoản chi tiêu phát sinh hợp lý (hoặc sẽ phát sinh) bởi Nhà thầu trong việc thực hiện Hợp đồng, cho dù trong hay ngoài Công trường, bao gồm thuế, chi phí quản lý chung và các khoản phí tương tự, nhưng không bao gồm lợi nhuận. Khi Nhà thầu được quyền thanh toán Chi phí theo một Khoản của các Điều kiện này, khoản đó sẽ được cộng vào Giá Hợp đồng.

1.1.17 "Cost Plus Profit" means Cost plus the applicable percentage for profit stated in the Contract Data (if not stated, five percent (5%)). Such percentage shall only be added to Cost, and Cost Plus Profit shall only be added to the Contract Price, where the Contractor is entitled under a Sub-Clause of these Conditions to payment of Cost Plus Profit.

1.1.17 "Chi phí cộng Lợi nhuận" có nghĩa là Chi phí cộng với tỷ lệ phần trăm lợi nhuận áp dụng được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng (nếu không nêu, là năm phần trăm (5%)). Tỷ lệ phần trăm này chỉ được cộng vào Chi phí, và Chi phí cộng Lợi nhuận chỉ được cộng vào Giá Hợp đồng, khi Nhà thầu được quyền thanh toán Chi phí cộng Lợi nhuận theo một Khoản của các Điều kiện này.

1.1.18 "Country" means the country in which the Site (or most of it) is located, where the Permanent Works are to be executed.

1.1.18 "Quốc gia" có nghĩa là nước nơi có Công trường (hoặc phần lớn Công trường), nơi Công trình Vĩnh cửu sẽ được thi công.

1.1.19 "DAAB" or "Dispute Avoidance/Adjudication Board" means the sole member or three members (as the case may be) so named in the Contract, or appointed under Sub-Clause 21.1 [Constitution of the DAAB] or Sub-Clause 21.2 [Failure to Appoint DAAB Member(s)].

1.1.19 "DAAB" hoặc "Ban Phòng tránh/Phân xử Tranh chấp" có nghĩa là thành viên duy nhất hoặc ba thành viên (tùy từng trường hợp) được nêu tên trong Hợp đồng, hoặc được bổ nhiệm theo Khoản 21.1 [Thành lập DAAB] hoặc Khoản 21.2 [Không bổ nhiệm được (các) Thành viên DAAB].

1.1.20 "DAAB Agreement" means the agreement signed or deemed to have been signed by both Parties and the sole member or each of the three members (as the case may be) of the DAAB in accordance with Sub-Clause 21.1 [Constitution of the DAAB] or Sub-Clause 21.2 [Failure to Appoint DAAB Member(s)], incorporating by reference the General Conditions of Dispute Avoidance/Adjudication Agreement contained in the Appendix to these General Conditions with such amendments as are agreed.

1.1.20 "Thỏa thuận DAAB" có nghĩa là thỏa thuận được ký hoặc được coi là đã được ký bởi cả hai Bên và thành viên duy nhất hoặc mỗi một trong ba thành viên (tùy từng trường hợp) của DAAB phù hợp với Khoản 21.1 [Thành lập DAAB] hoặc Khoản 21.2 [Không bổ nhiệm được (các) Thành viên DAAB], kết hợp tham chiếu các Điều kiện Chung của Thỏa thuận Phòng tránh/Phân xử Tranh chấp có trong Phụ lục của các Điều kiện Chung này với các sửa đổi đã được thỏa thuận.

1.1.21 "Date of Completion" means the date stated in the Taking-Over Certificate issued by the Employer; or, if the last paragraph of Sub-Clause 10.1 [Taking Over the Works and Sections] applies, the date on which the Works or Section are deemed to have been completed in accordance with the Contract; or, if taking over of part(s) of the Works is permitted under Sub-Clause 10.2 [Taking Over of Parts of the Works], the date on which such part(s) are taken over or used by the Employer.

1.1.21 "*Ngày Hoàn thành*" có nghĩa là ngày được nêu trong Giấy chứng nhận Nghiệm thu do Chủ đầu tư ban hành; hoặc, nếu áp dụng đoạn cuối của Khoản 10.1 [*Nghiệm thu Công trình và Các Hạng mục*], là ngày mà Công trình hoặc Hạng mục được coi là đã hoàn thành phù hợp với Hợp đồng; hoặc, nếu việc nghiệm thu (các) phần của Công trình được cho phép theo Khoản 10.2 [*Nghiệm thu Các bộ phận của Công trình*], là ngày mà (các) phần đó được Chủ đầu tư nghiệm thu hoặc đưa vào sử dụng.

1.1.22 "day" means a calendar day.

1.1.22 "*ngày*" có nghĩa là ngày dương lịch.

1.1.23 "Daywork Schedule" means the document entitled daywork schedule (if any) included in the Contract, showing the amounts and manner of payments to be made to the Contractor for labour, materials and equipment used for daywork under Sub-Clause 13.5 [Daywork].

1.1.23 "*Biểu Công nhật*" có nghĩa là tài liệu có tiêu đề biểu công nhật (nếu có) được bao gồm trong Hợp đồng, thể hiện số tiền và cách thức thanh toán cho Nhà thầu đối với nhân công, vật liệu và thiết bị được sử dụng cho công việc làm theo ngày (công nhật) theo Khoản 13.5 [*Công nhật*].

1.1.24 "Defects Notification Period" or "DNP" means the period for notifying defects and/or damage in the Works or a Section (or a part of the Works, if Sub-Clause 10.2 [Taking Over of Parts of the Works] applies), as the case may be, under Sub-Clause 11.1 [Completion of Outstanding Work and Remedying Defects], as stated in the Contract Data (if not stated, one year), and as may be extended under Sub-Clause 11.3 [Extension of Defects Notification Period]. This period is calculated from the Date of Completion of the Works or Section (or part of the Works).

1.1.24 "*Thời hạn Thông báo Sai sót*" hoặc "*DNP*" có nghĩa là khoảng thời gian để thông báo các sai sót và/hoặc hư hỏng trong Công trình hoặc một Hạng mục (hoặc một phần của Công trình, nếu áp dụng Khoản 10.2 [*Nghiệm thu Các bộ phận của Công trình*]), tùy từng trường hợp, theo Khoản 11.1 [*Hoàn thành Công việc Tồn đọng và Sửa chữa Sai sót*], như được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng (nếu không nêu, là một năm), và có thể được gia hạn theo Khoản 11.3 [*Gia hạn Thời hạn Thông báo Sai sót*]. Thời hạn này được tính từ Ngày Hoàn thành của Công trình hoặc Hạng mục (hoặc phần của Công trình).

1.1.25 "Delay Damages" means the damages for which the Contractor shall be liable under Sub-Clause 8.8 [Delay Damages] for failure to comply with Sub-Clause 8.2 [Time for Completion].

1.1.25 "*Bồi thường Thiệt hại do Chậm trễ*" có nghĩa là khoản bồi thường mà Nhà thầu phải chịu trách nhiệm theo Khoản 8.8 [*Bồi thường Thiệt hại do Chậm trễ*] do không tuân thủ Khoản 8.2 [*Thời gian Hoàn thành*].

1.1.26 "Dispute" means any situation where:

1.1.26 "*Tranh chấp*" có nghĩa là bất kỳ tình huống nào mà:

(a) one Party makes a claim against the other Party (which may be a Claim, as defined in these Conditions, or a matter to be determined by the Employer's Representative under these Conditions, or otherwise);

(a) một Bên đưa ra yêu cầu đối với Bên kia (có thể là Khiếu nại, như được định nghĩa trong các Điều kiện này, hoặc một vấn đề cần được Đại diện Chủ đầu tư xác định theo các Điều kiện này, hoặc cách khác);

(b) the other Party (if the Employer, under Sub-Clause 3.5.2 [Employer's Representative's determination] or otherwise) rejects the claim in whole or in part; and

(b) Bên kia (nếu là Chủ đầu tư, theo Khoản 3.5.2 [Xác định của Đại diện Chủ đầu tư] hoặc cách khác) từ chối yêu cầu đó một phần hoặc toàn bộ; và

(c) the first Party does not acquiesce (if the Contractor, by giving a NOD under Sub-Clause 3.5.5 [Dissatisfaction with Employer's Representative's determination] or otherwise),

(c) Bên đầu tiên không đồng ý (nếu là Nhà thầu, bằng cách đưa ra NOD (Thông báo Không HÀi lòng) theo Khoản 3.5.5 [Không hài lòng với Xác định của Đại diện Chủ đầu tư] hoặc cách khác), provided however that a failure by the other Party to oppose or respond to the claim, in whole or in part, may constitute a rejection if, in the circumstances, the DAAB or the arbitrator(s), as the case may be, deem it reasonable for it to do so.

tuy nhiên, với điều kiện là việc Bên kia không phản đối hoặc không phản hồi yêu cầu, một phần hoặc toàn bộ, có thể cấu thành sự từ chối nếu, trong hoàn cảnh cụ thể, DAAB hoặc (các) trọng tài viên, tùy trường hợp, cho rằng việc coi đó là sự từ chối là hợp lý.

1.1.27 "Employer" means the person named as the employer in the Contract Agreement and the legal successors in title to this person.

1.1.27 "Chủ đầu tư" có nghĩa là người được nêu tên là chủ đầu tư trong Thỏa thuận Hợp đồng và các bên kế thừa hợp pháp danh nghĩa của người này.

1.1.28 "Employer's Equipment" means the apparatus, equipment, machinery, construction plant and/or vehicles (if any) to be made available by the Employer for the use of the Contractor under Sub-Clause 2.6 [Employer-Supplied Materials and Employer's Equipment]; but does not include Plant which has not been taken over under Clause 10 [Employer's Taking Over].

1.1.28 "Thiết bị của Chủ đầu tư" có nghĩa là các dụng cụ, thiết bị, máy móc, trạm trộn/máy thi công và/hoặc phương tiện (nếu có) do Chủ đầu tư cung cấp cho Nhà thầu sử dụng theo Khoản 2.6 [Vật liệu do Chủ đầu tư Cung cấp và Thiết bị của Chủ đầu tư]; nhưng không bao gồm Máy móc thiết bị (của Công trình) chưa được nghiệm thu theo Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].

1.1.29 "Employer's Personnel" means the Employer's Representative, the assistants described in Sub-Clause 3.2 [Other Employer's Personnel] and all other staff, labour and other employees of the Employer and of the Employer's Representative, engaged in fulfilling the Employer's obligations under the Contract; and any other personnel identified as Employer's Personnel, by a Notice from the Employer or the Employer's Representative to the Contractor.

1.1.29 "Nhân sự của Chủ đầu tư" có nghĩa là Đại diện của Chủ đầu tư, các trợ lý được mô tả trong Khoản 3.2 [Nhân sự Khác của Chủ đầu tư] và tất cả các nhân viên, người lao động và nhân viên khác của Chủ đầu tư và của Đại diện Chủ đầu tư, tham gia vào việc hoàn thành nghĩa vụ của Chủ đầu tư theo Hợp đồng; và bất kỳ nhân sự nào khác được xác định là Nhân sự của Chủ đầu tư thông qua một Thông báo từ Chủ đầu tư hoặc Đại diện Chủ đầu tư gửi cho Nhà thầu.

1.1.30 "Employer's Representative" means the person named by the Employer in the Contract Data appointed by the Employer for the purposes of the Contract, or any replacement appointed under Sub-Clause 3.1 [The Employer's Representative].

1.1.30 "Đại diện của Chủ đầu tư" có nghĩa là người được Chủ đầu tư nêu tên trong Dữ liệu Hợp đồng, do Chủ đầu tư bổ nhiệm cho các mục đích của Hợp đồng, hoặc bất kỳ người thay thế nào được bổ nhiệm theo Khoản 3.1 [Đại diện của Chủ đầu tư].

1.1.31 "Employer's Requirements" means the document entitled employer's requirements, as included in the Contract, and any additions and modifications to such document in accordance with the Contract. Such document describes the purpose(s) for which the Works are intended, and specifies Key Personnel (if any), the scope, and/or design and/or other performance, technical and evaluation criteria, for the Works.

1.1.31 *"Yêu cầu của Chủ đầu tư" có nghĩa là tài liệu có tiêu đề yêu cầu của chủ đầu tư, được bao gồm trong Hợp đồng, và bất kỳ bổ sung hay sửa đổi nào đối với tài liệu đó phù hợp với Hợp đồng. Tài liệu này mô tả (các) mục đích dự kiến của Công trình, và quy định các Nhân sự Chủ chốt (nếu có), phạm vi, và/hoặc thiết kế và/hoặc các tiêu chí thực hiện, kỹ thuật và đánh giá khác cho Công trình.*

1.1.32 "Employer-Supplied Materials" means the materials (if any) to be supplied by the Employer to the Contractor under Sub-Clause 2.6 [Employer-Supplied Materials and Employer's Equipment].

1.1.32 *"Vật liệu do Chủ đầu tư Cung cấp" có nghĩa là các vật liệu (nếu có) được Chủ đầu tư cung cấp cho Nhà thầu theo Khoản 2.6 [Vật liệu do Chủ đầu tư Cung cấp và Thiết bị của Chủ đầu tư].*

1.1.33 "Exceptional Event" means an event or circumstance as defined in Sub-Clause 18.1 [Exceptional Events].

1.1.33 *"Sự kiện Bất khả kháng" có nghĩa là một sự kiện hoặc tình huống được định nghĩa trong Khoản 18.1 [Sự kiện Bất khả kháng].*

1.1.34 "Extension of Time" or "EOT" means an extension of the Time for Completion under Sub-Clause 8.5 [Extension of Time for Completion].

1.1.34 *"Gia hạn Thời gian" hoặc "EOT" có nghĩa là việc gia hạn Thời gian Hoàn thành theo Khoản 8.5 [Gia hạn Thời gian Hoàn thành].*

1.1.35 "FIDIC" means the Federation Internationale des Ingenieurs-Conseils, the International Federation of Consulting Engineers.

1.1.35 *"FIDIC" có nghĩa là Hiệp hội Kỹ sư Tư vấn Quốc tế (Federation Internationale des Ingenieurs-Conseils).*

1.1.36 "Final Statement" means the Statement defined in Sub-Clause 14.11.2 [Agreed Final Statement].

1.1.36 *"Bảng kê Quyết toán" có nghĩa là Bảng kê được định nghĩa trong Khoản 14.11.2 [Bảng kê Quyết toán đã Thỏa thuận].*

1.1.37 "Foreign Currency" means a currency in which part (or all) of the Contract Price is payable, but not the Local Currency.

1.1.37 *"Ngoại tệ" có nghĩa là loại tiền tệ mà một phần (hoặc toàn bộ) Giá Hợp đồng được thanh toán, nhưng không phải là Nội tệ.*

1.1.38 "General Conditions" means this document entitled "Conditions of Contract for EPC/Turnkey Projects", as published by FIDIC.

1.1.38 *"Điều kiện Chung" có nghĩa là tài liệu này có tiêu đề "Điều kiện Hợp đồng cho các Dự án EPC/Chìa khóa trao tay", do FIDIC xuất bản.*

1.1.39 "Goods" means Contractor's Equipment, Materials, Plant and Temporary Works, or any of them as appropriate.

1.1.39 *"Hàng hóa" có nghĩa là Thiết bị của Nhà thầu, Vật liệu, Máy móc thiết bị (của Công trình) và Công trình Tạm, hoặc bất kỳ thứ nào trong số đó khi phù hợp.*

1.1.40 "Joint Venture" or "JV" means a joint venture, association, consortium or other unincorporated grouping of two or more persons, whether in the form of a partnership or otherwise.

1.1.40 "*Liên danh*" hoặc "*JV*" có nghĩa là một liên danh, hiệp hội, tổ hợp hoặc nhóm không có tư cách pháp nhân khác gồm hai hoặc nhiều thành viên, cho dù dưới hình thức hợp danh hay hình thức khác.

1.1.41 "JV Undertaking" means the letter provided to the Employer as part of the Tender setting out the legal undertaking between the two or more persons constituting the Contractor as a JV. This letter shall be signed by all the persons who are members of the JV, shall be addressed to the Employer and shall include:

1.1.41 "*Cam kết Liên danh*" có nghĩa là văn bản được cung cấp cho Chủ đầu tư như một phần của Hồ sơ dự thầu, quy định cam kết pháp lý giữa hai hoặc nhiều thành viên cấu thành Nhà thầu dưới dạng Liên danh. Văn bản này phải được ký bởi tất cả các thành viên của Liên danh, gửi cho Chủ đầu tư và phải bao gồm:

(a) each such member's undertaking to be jointly and severally liable to the Employer for the performance of the Contractor's obligations under the Contract;

(a) *cam kết của mỗi thành viên về việc chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ trước Chủ đầu tư về việc thực hiện các nghĩa vụ của Nhà thầu theo Hợp đồng;*

(b) identification and authorisation of the leader of the JV; and

(b) *xác định và ủy quyền cho thành viên đứng đầu Liên danh; và*

(c) identification of the separate scope or part of the Works (if any) to be carried out by each member of the JV.

(c) *xác định phạm vi hoặc phần việc riêng biệt của Công trình (nếu có) sẽ được thực hiện bởi mỗi thành viên của Liên danh.*

1.1.42 "Key Personnel" means the positions (if any) of the Contractor's Personnel, other than the Contractor's Representative, that are stated in the Specification.

1.1.42 "*Nhân sự Chủ chốt*" có nghĩa là các vị trí (nếu có) của Nhân sự của Nhà thầu, ngoài Đại diện Nhà thầu, được nêu trong Chỉ dẫn Kỹ thuật.

1.1.43 "Laws" means all national (or state or provincial) legislation, statutes, acts, decrees, rules, ordinances, orders, treaties, international law and other laws, and regulations and by-laws of any legally constituted public authority.

1.1.43 "*Luật*" có nghĩa là tất cả các văn bản pháp luật quốc gia (hoặc bang hoặc tỉnh), đạo luật, sắc lệnh, nghị định, quy tắc, pháp lệnh, mệnh lệnh, hiệp ước, luật quốc tế và các luật khác, cùng các quy định và điều lệ của bất kỳ cơ quan công quyền nào được thành lập hợp pháp.

1.1.44 "Local Currency" means the currency of the Country.

1.1.44 "*Nội tệ*" có nghĩa là tiền tệ của Quốc gia (nước sở tại).

1.1.45 "Materials" means things of all kinds (other than Plant), whether on the Site or otherwise allocated to the Contract and intended to form or forming part of the Permanent Works, including the supply-only materials (if any) to be supplied by the Contractor under the Contract.

1.1.45 "*Vật liệu*" có nghĩa là các thứ thuộc mọi loại (trừ Máy móc thiết bị), cho dù ở trên Công trường hay đã được phân bổ cho Hợp đồng và nhằm mục đích cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu, bao gồm cả các vật liệu chỉ cung cấp (nếu có) do Nhà thầu cung cấp theo Hợp đồng.

1.1.46 "month" is a calendar month (according to the Gregorian calendar).

1.1.46 "*tháng*" là một tháng dương lịch (theo lịch Gregorian).

1.1.47 "No-objection" means that the Employer has no objection to the Contractor's Documents, or other documents submitted by the Contractor under these Conditions, and such Contractor's Documents or other documents may be used for the Works.

1.1.47 "*Không phản đối*" có nghĩa là Chủ đầu tư không có ý kiến phản đối đối với Tài liệu của Nhà thầu, hoặc các tài liệu khác do Nhà thầu đệ trình theo các Điều kiện này, và các Tài liệu của Nhà thầu hoặc tài liệu khác đó có thể được sử dụng cho Công trình.

1.1.48 "Notice" means a written communication identified as a Notice and issued in accordance with Sub-Clause 1.3 [Notices and Other Communications].

1.1.48 "*Thông báo*" có nghĩa là một thông tin liên lạc bằng văn bản được xác định là Thông báo và được ban hành phù hợp với Khoản 1.3 [*Thông báo và Các Thông tin liên lạc Khác*].

1.1.49 "Notice of Dissatisfaction" or "NOD" means the Notice one Party may give to the other Party if it is dissatisfied, either with an Employer's Representative's determination under Sub-Clause 3.5 [Agreement or Determination] or with a DAAB's decision under Sub-Clause 21.4 [Obtaining DAAB's Decision].

1.1.49 "*Thông báo Không Hài lòng*" hoặc "*NOD*" có nghĩa là Thông báo mà một Bên có thể gửi cho Bên kia nếu Bên đó không hài lòng, hoặc với xác định của Đại diện Chủ đầu tư theo Khoản 3.5 [*Thỏa thuận hoặc Xác định*] hoặc với quyết định của DAAB theo Khoản 21.4 [*Đạt được Quyết định của DAAB*].

1.1.50 "Particular Conditions" means the document entitled particular conditions of contract included in the Contract, which consists of Part A - Contract Data and Part B - Special Provisions.

1.1.50 "*Điều kiện Riêng*" có nghĩa là tài liệu có tiêu đề điều kiện riêng của hợp đồng được bao gồm trong Hợp đồng, bao gồm Phần A - Dữ liệu Hợp đồng và Phần B - Các Điều khoản Đặc biệt.

1.1.51 "Party" means the Employer or the Contractor, as the context requires. "Parties" means both the Employer and the Contractor.

1.1.51 "*Bên*" có nghĩa là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy theo ngữ cảnh. "*Các Bên*" có nghĩa là cả Chủ đầu tư và Nhà thầu.

1.1.52 "Performance Certificate" means the certificate issued by the Employer (or deemed to be issued) under Sub-Clause 11.9 [Performance Certificate].

1.1.52 "*Giấy chứng nhận Thực hiện*" có nghĩa là chứng nhận do Chủ đầu tư ban hành (hoặc được coi là đã ban hành) theo Khoản 11.9 [*Giấy chứng nhận Thực hiện*].

1.1.53 "Performance Damages" means the damages to be paid by the Contractor to the Employer for the failure to achieve the guaranteed performance of the Plant and/or the Works or any part of the Works (as the case may be), as set out in the Schedule of Performance Guarantees.

1.1.53 "*Bồi thường Hiệu suất*" có nghĩa là các khoản bồi thường thiệt hại mà Nhà thầu phải trả cho Chủ đầu tư do không đạt được hiệu suất bảo lãnh của Máy móc thiết bị và/hoặc Công trình hoặc bất kỳ phần nào của Công trình (tùy từng trường hợp), như được quy định trong Biểu Bảo lãnh Thực hiện.

1.1.54 "Performance Security" means the security under Sub-Clause 4.2 [Performance Security].

1.1.54 "*Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng*" có nghĩa là bảo đảm theo Khoản 4.2 [*Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng*].

1.1.55 "Permanent Works" means the works of a permanent nature which are to be executed by the Contractor under the Contract.

1.1.55 "*Công trình Vĩnh cửu*" có nghĩa là các công trình mang tính chất vĩnh cửu sẽ được Nhà thầu thực hiện theo Hợp đồng.

1.1.56 "Plant" means the apparatus, equipment, machinery and vehicles (including any components) whether on the Site or otherwise allocated to the Contract and intended to form or forming part of the Permanent Works.

1.1.56 "Máy móc thiết bị" có nghĩa là các dụng cụ, thiết bị, máy móc và phương tiện (bao gồm bất kỳ bộ phận nào) cho dù ở trên Công trường hay đã được phân bổ cho Hợp đồng và nhằm mục đích cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu.

1.1.57 "Programme" means a detailed time programme prepared and submitted by the Contractor to which the Employer has given (or is deemed to have given) a Notice of No-objection under Sub-Clause 8.3 [Programme].

1.1.57 "Tiến độ" có nghĩa là chương trình thời gian chi tiết do Nhà thầu lập và đệ trình mà Chủ đầu tư đã đưa ra (hoặc được coi là đã đưa ra) Thông báo Không phản đối theo Khoản 8.3 [Tiến độ].

1.1.58 "Provisional Sum" means a sum (if any) which is specified in the Contract by the Employer as a provisional sum, for the execution of any part of the Works or for the supply of Plant, Materials or services under Sub-Clause 13.4 [Provisional Sums].

1.1.58 "Khoản Tạm tính" có nghĩa là một khoản tiền (nếu có) được Chủ đầu tư quy định trong Hợp đồng là khoản tạm tính, dùng để thực hiện bất kỳ phần nào của Công trình hoặc để cung cấp Máy móc thiết bị, Vật liệu hoặc dịch vụ theo Khoản 13.4 [Khoản Tạm tính].

1.1.59 "QM System" means the Contractor's quality management system (as may be updated and/or revised from time to time) in accordance with Sub-Clause 4.9.1 [Quality Management System].

1.1.59 "Hệ thống QLCL" có nghĩa là hệ thống quản lý chất lượng của Nhà thầu (có thể được cập nhật và/hoặc sửa đổi tùy từng thời điểm) phù hợp với Khoản 4.9.1 [Hệ thống Quản lý Chất lượng].

1.1.60 "Retention Money" means the accumulated retention moneys which the Employer retains under Sub-Clause 14.3 [Application for Interim Payment] and pays under Sub-Clause 14.9 [Release of Retention Money].

1.1.60 "Tiền Giữ lại" có nghĩa là các khoản tiền giữ lại tích lũy mà Chủ đầu tư giữ lại theo Khoản 14.3 [Hồ sơ Thanh toán Định kỳ] và chi trả theo Khoản 14.9 [Hoàn trả Tiền Giữ lại].

1.1.61 "Review" means examination and consideration by the Employer of a Contractor's submission in order to assess whether (and to what extent) it complies with the Contract and/or with the Contractor's obligations under or in connection with the Contract.

1.1.61 "Xem xét" có nghĩa là việc kiểm tra và cân nhắc của Chủ đầu tư đối với đệ trình của Nhà thầu nhằm đánh giá liệu đệ trình đó (và ở mức độ nào) tuân thủ Hợp đồng và/hoặc các nghĩa vụ của Nhà thầu theo hoặc liên quan đến Hợp đồng.

1.1.62 "Schedules" means the document(s) entitled schedules prepared by the Employer and completed by the Contractor, as attached to the Tender and included in the Contract. Such document(s) may include data, lists and schedules of payments and/or rates and prices, and guarantees.

1.1.62 "Các Biểu" có nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề là các biểu do Chủ đầu tư chuẩn bị và được Nhà thầu hoàn thành, được đính kèm trong Hồ sơ dự thầu và bao gồm trong Hợp đồng. (Các) tài liệu này có thể bao gồm dữ liệu, danh sách và biểu thanh toán và/hoặc đơn giá và giá, và các bảo lãnh.

1.1.63 "Schedule of Payments" means the document(s) entitled schedule of payments (if any) in the Schedules showing the amounts and manner of payments to be made to the Contractor.

1.1.63 "*Biểu Thanh toán*" có nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề biểu thanh toán (nếu có) trong Các Biểu thể hiện số tiền và cách thức thanh toán cho Nhà thầu.

1.1.64 "Schedule of Performance Guarantees" means the document(s) entitled schedule of performance guarantees (if any) in the Schedules showing the guarantees required by the Employer for performance of the Works and/or the Plant or any part of the Works (as the case may be), and stating the applicable Performance Damages payable in the event of failure to attain any of the guaranteed performance(s).

1.1.64 "*Biểu Bảo lãnh Thực hiện*" có nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề biểu bảo lãnh thực hiện (nếu có) trong Các Biểu thể hiện các bảo lãnh do Chủ đầu tư yêu cầu về hiệu suất của Công trình và/hoặc Máy móc thiết bị hoặc bất kỳ phần nào của Công trình (tùy từng trường hợp), và nêu rõ Bồi thường Hiệu suất phải trả trong trường hợp không đạt được bất kỳ hiệu suất bảo lãnh nào.

1.1.65 "Schedule of Rates and Prices" means the document(s) entitled schedule of rates and prices (if any) in the Schedules.

1.1.65 "*Biểu Giá và Đơn giá*" có nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề biểu giá và đơn giá (nếu có) trong Các Biểu.

1.1.66 "Section" means a part of the Works specified in the Contract Data as a Section (if any).

1.1.66 "*Hạng mục*" có nghĩa là một phần của Công trình được quy định trong Dữ liệu Hợp đồng là một Hạng mục (nếu có).

1.1.67 "Site" means the places where the Permanent Works are to be executed and to which Plant and Materials are to be delivered, and any other places specified in the Contract as forming part of the Site.

1.1.67 "*Công trường*" có nghĩa là các địa điểm nơi Công trình Vĩnh cửu sẽ được thi công và là nơi Máy móc thiết bị và Vật liệu sẽ được vận chuyển đến, và bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong Hợp đồng cấu thành một phần của Công trường.

1.1.68 "Special Provisions" means the document (if any), entitled special provisions which constitutes Part B of the Particular Conditions.

1.1.68 "*Các Điều khoản Đặc biệt*" có nghĩa là tài liệu (nếu có), có tiêu đề các điều khoản đặc biệt cấu thành Phần B của Điều kiện Riêng.

1.1.69 "Statement" means a statement submitted by the Contractor as part of an application for payment under Sub-Clause 14.3 [Application for Interim Payment], Sub-Clause 14.10 [Statement at Completion] or Sub-Clause 14.11 [Final Statement].

1.1.69 "*Bảng kê Thanh toán*" có nghĩa là bảng kê do Nhà thầu nộp như một phần của hồ sơ đề nghị thanh toán theo Khoản 14.3 [Hồ sơ Thanh toán Định kỳ], Khoản 14.10 [Bảng kê khi Hoàn thành] hoặc Khoản 14.11 [Bảng kê Quyết toán].

1.1.70 "Subcontractor" means any person named in the Contract as a subcontractor, or any person appointed by the Contractor as a subcontractor or designer, for a part of the Works; and the legal successors in title to each of these persons.

1.1.70 "*Nhà thầu phụ*" có nghĩa là bất kỳ người nào được nêu tên trong Hợp đồng là nhà thầu phụ, hoặc bất kỳ người nào được Nhà thầu bổ nhiệm làm nhà thầu phụ hoặc nhà thiết kế, cho một phần của Công trình; và các bên kế thừa hợp pháp danh nghĩa của mỗi người này.

1.1.71 "Taking-Over Certificate" means a certificate issued (or deemed to be issued) by the Employer in accordance with Clause 10 [Employer's Taking Over].

1.1.71 "*Giấy chứng nhận Nghiệm thu*" có nghĩa là chứng nhận được Chủ đầu tư ban hành (hoặc được coi là đã ban hành) phù hợp với Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].

1.1.72 "Temporary Works" means all temporary works of every kind (other than Contractor's Equipment) required on Site for the execution of the Works.

1.1.72 "*Công trình Tạm*" có nghĩa là tất cả các công trình tạm thuộc mọi loại (trừ Thiết bị của Nhà thầu) được yêu cầu trên Công trường để thi công Công trình.

1.1.73 "Tender" means the Contractor's signed offer for the Works, the JV Undertaking (if applicable) and all other documents which the Contractor submitted with the Tender (other than these Conditions, the Schedules and the Employer's Requirements, if so submitted), as included in the Contract.

1.1.73 "*Hồ sơ dự thầu*" có nghĩa là chào hàng đã ký của Nhà thầu cho Công trình, Cam kết Liên danh (nếu có) và tất cả các tài liệu khác mà Nhà thầu đã nộp cùng với Hồ sơ dự thầu (ngoại trừ các Điều kiện này, Các Biểu và Yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu được nộp), như được bao gồm trong Hợp đồng.

1.1.74 "Tests after Completion" means the tests (if any) which are stated in the Specification and which are carried out in accordance with the Special Provisions after the Works or a Section (as the case may be) are taken over under Clause 10 [Employer's Taking Over].

1.1.74 "*Thử nghiệm sau khi Hoàn thành*" có nghĩa là các thử nghiệm (nếu có) được nêu trong Chỉ dẫn Kỹ thuật và được thực hiện phù hợp với Các Điều khoản Đặc biệt sau khi Công trình hoặc một Hạng mục (tùy từng trường hợp) được nghiệm thu theo Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].

1.1.75 "Tests on Completion" means the tests which are specified in the Contract or agreed by both Parties or instructed as a Variation, and which are carried out under Clause 9 [Tests on Completion] before the Works or a Section (as the case may be) are taken over under Clause 10 [Employer's Taking Over].

1.1.75 "*Thử nghiệm khi Hoàn thành*" có nghĩa là các thử nghiệm được quy định trong Hợp đồng hoặc được cả hai Bên thỏa thuận hoặc được chỉ dẫn như một Thay đổi, và được thực hiện theo Điều 9 [Thử nghiệm khi Hoàn thành] trước khi Công trình hoặc một Hạng mục (tùy từng trường hợp) được nghiệm thu theo Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].

1.1.76 "Time for Completion" means the time for completing the Works or a Section (as the case may be) under Sub-Clause 8.2 [Time for Completion], as stated in the Contract Data as may be extended under Sub-Clause 8.5 [Extension of Time for Completion], calculated from the Commencement Date.

1.1.76 "*Thời gian Hoàn thành*" có nghĩa là khoảng thời gian để hoàn thành Công trình hoặc một Hạng mục (tùy từng trường hợp) theo Khoản 8.2 [Thời gian Hoàn thành], như được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng và có thể được gia hạn theo Khoản 8.5 [Gia hạn Thời gian Hoàn thành], tính từ Ngày Khởi công.

1.1.77 "Unforeseeable" means not reasonably foreseeable by an experienced contractor by the Base Date.

1.1.77 "*Không lường trước được*" có nghĩa là không thể dự kiến được một cách hợp lý bởi một nhà thầu có kinh nghiệm vào trước Ngày Cơ sở.

1.1.78 "Variation" means any change to the Works, which is instructed as a variation under Clause 13 [Variations and Adjustments].

1.1.78 "*Thay đổi*" có nghĩa là bất kỳ sự thay đổi nào đối với Công trình, được chỉ dẫn là một thay đổi theo Điều 13 [Thay đổi và Điều chỉnh].

1.1.79 "Works" mean the Permanent Works and the Temporary Works, or either of them as appropriate.

DỊCH THUẬT SMS

Dịch thuật – Biên soạn hợp đồng – Thu âm voice đa ngôn ngữ

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



- Đây là **bản xem trước**, chỉ thể hiện một phần của tài liệu.
 - **ĐẶT MUA** tại dichthuatsms.com để nhận **file word** đầy đủ.
 - Hoặc **Yêu cầu biên soạn/dịch thuật** hợp đồng song ngữ.
-
- Liên hệ **0934.436.040** (Zalo, Viber).

Quét mã QR để liên hệ qua Zalo:

